

NICKEL® 200

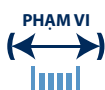
➤ Đặc điểm chính

Niken hoàn toàn tinh khiết về mặt thương mại
Chịu được nhiều hóa chất khử khác nhau & kiểm ăn da
Thuộc tính từ tính tốt
Khả năng dẫn điện và dẫn nhiệt cao
Độ dẻo tốt và tốc độ làm cứng thấp
Khả năng hàn tốt

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho *khách hàng của chúng tôi*



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

NICKEL® 200 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



*Tên thương mại của Special Metals Group of Companies

Bảng dữ liệu kỹ thuật **AWS 070 Rev.2**

NICKEL® 200



Nickel® 200 còn được gọi là Phyweld 200.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM B160 ASTM B162 BS 3075 NA11 BS 3076 NA11	W.NR 2.4060 W.NR 2.4066 UNS N02200 AWS 070	Niken hoàn toàn tinh khiết về mặt thương mại. Chịu được nhiều hóa chất khử khác nhau & kiềm ăn da. Thuộc tính từ tính tốt. Khả năng dẫn điện và dẫn nhiệt cao. Độ dẻo tốt và tốc độ làm cứng thấp. Khả năng hàn tốt.	Linh kiện điện tử. Linh kiện điện. Chỉ trong dây dẫn cho thành phần gia nhiệt. Đầu nối/các cực của pin. Xử lý hóa chất. Linh kiện trong ngành Hàng không vũ trụ. Chế biến thực phẩm. Chế biến sợi tổng hợp.
Ni	99.0	–				
Cu	–	0.25				
Fe	–	0.40				
C	–	0.15				
Si	–	0.35				
Mn	–	0.35				
Mg	–	0.20				
Ti	–	0.10				
S	–	0.01				
Co	–	2.00				

Khối lượng riêng	8.89 g/cm³	0.321 lb/in³
Điểm nóng chảy	1446°C	2635°F
Hệ số giãn nở	13.3 µm/m °C (20 – 100°C)	7.4 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	81 kN/mm²	11748 ksi
Mô-đun đàn hồi	204 kN/mm²	29588 ksi

Điện trở suất		
9.6 µΩ • cm	58 ohm • circ mil/ft	

Khả năng dẫn nhiệt		
70.2 W/m • °C	487 btu • in/ft² • h • °F	

Thuộc tính			
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối
	N/mm²	ksi	
Ủ	400 – 500	58 – 73	Độ bền kéo và độ giãn dài giảm đáng kể ở nhiệt độ trên 315°C (600°F). Nhiệt độ hoạt động phụ thuộc vào môi trường, tải trọng và phạm vi kích thước.
Kéo cứng	700 – 900	102 – 131	

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

